ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68 /2026/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15; Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng năm năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho Doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 918/BNNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện công tác điều tra, đánh giá đất đai ở địa phương giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1280/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *26* tháng *10* năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn thực hiện nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, NN1. (BQH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 68 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ áp dụng cho các công việc sau:

a) Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai;

b) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất;

c) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

2. Định mức này làm căn cứ áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ về điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc được lựa chọn để thực hiện nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng định mức

1. Căn cứ xây dựng định mức

a) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15; Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

b) Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

c) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

d) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

e) Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

f) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

g) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

h) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

i) Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

j) Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

k) Các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nguyên tắc xây dựng định mức

Việc xây dựng định mức bảo đảm kế thừa định mức do cơ quan trung ương ban hành; tuân thủ quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; xác định theo phương pháp phù hợp với quy mô diện tích, điều kiện thực hiện và tình hình thực tế của tỉnh Phú Thọ.

Điều 4. Quy định viết tắt

ĐCV2	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương
ĐCV3	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương
ĐCV4	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương
ĐCV6	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương
ĐCVC2	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương
LX4	Lái xe bậc 4
CEC	Dung tích hấp thu
OM	Chất hữu cơ tổng số
K_2O (%)	Kali tổng số
N (%)	Nitơ tổng số

P_2O_5 (%)	Phốt pho tổng số
pH_{KCl}	Độ chua của đất
Pb	Chì
Cd	Cadimi
Cu	Đồng
As	Asen
Zn	Kẽm
Cr	Crôm
Hg	Thuỷ ngân
Ni	Niken

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định mức hao phí cho hoạt động trực tiếp điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Các chi phí khác như: chi phí quản lý chung, chi phí lập nhiệm vụ, chi phí kiểm tra nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ gồm các định mức thành phần như sau:

2.1. Định mức lao động

a) Định mức lao động điều tra, đánh giá đất đai là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể) và thời gian được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là người có trình độ chuyên môn phù hợp với từng nội dung công việc thuộc các chuyên ngành địa chính, quản lý đất đai, khoa học đất, môi trường, bản đồ, viễn thám, GIS và các chuyên ngành khác có liên quan.

c) Thành phần định mức lao động, gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, các thao tác chính để thực hiện công việc.

- Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan.

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành

một sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

2.2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị

a) Định mức dụng cụ lao động là thời gian sử dụng dụng cụ lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ lao động là tháng;

b) Định mức tiêu hao vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm;

c) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng;

d) Định mức tiêu hao điện năng của dụng cụ, thiết bị dùng điện được xác định trên cơ sở công suất thiết bị, thời gian sử dụng thực tế và số ca sử dụng thiết bị; mức tiêu hao điện năng và được tính theo công thức:

Định mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu là số lượng nhiên liệu cần thiết để thực hiện hạng mục công việc.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Phú Thọ được tính theo công thức:

$$M = M_T + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất).

- M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất của tỉnh = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất trên địa bàn tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Phú Thọ được tính theo

công thức:

$$M = M_T + M_{đt}$$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất của tỉnh (không tính nội dung điều tra các loại hình thoái hóa).

- $M_{đt}$ là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hóa tính theo điểm điều tra của tỉnh = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra trên địa bàn tỉnh.

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Phú Thọ được tính theo công thức:

$$M = M_T + \sum_{i=1}^{n} M_{kvi} + M_{đt} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất của tỉnh (không tính nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất), áp dụng cho bước 1, bước 5, bước 6.

- n: số lượng khu vực bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

- $M_{kvi:}$ là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất của một khu vực cụ thể, được tính bằng công thức:

$$M_{kvi} = M_{kvtb} \text{ x } K_{dtk} \text{ x } K_{đht.}$$

+ M_{kvtb} là mức (lao động, dụng cụ, thiết bị, vật liệu) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất của một khu vực trung bình (quy mô diện tích 300 ha, dạng địa hình đồng bằng) và không tính các nội dung lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất.

+ K_{dtk} là hệ số quy mô diện tích theo khu vực điều tra, được tính theo phương pháp nội suy theo bảng sau:

Diện tích điều tra (ha)	**K_{dtk}**
< 50	0,89
50 - < 300	0,90 - 0,99
300 - < 600	1,00 - 1,09
> 600	1,10

+ $K_{đht}$ là hệ số mức độ khó khăn về địa hình được xác định tại bảng sau:

Dạng địa hình	$K_{đht}$
- Đối với diện tích khu vực đồng bằng	1,00
- Đối với diện tích khu vực trung du, miền núi	1,10

- $M_{đt}$ là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất của tỉnh = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất trên địa bàn tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Điều 6. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai được thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Chương II Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa**			
1	***Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai***			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	30	40
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	33	62
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	33	62
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính,	Nhóm 3ĐCV3	154	233

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp			
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 3ĐCV3	50	75
2	***Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra***			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	7	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3		30
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	7	
3	***Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập***			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	25	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	17	
II	**Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa**			
1	***Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa***			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	18	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3	115	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra phẫu diện đất và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	62	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	12	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	50	
2	***Điều tra thực địa (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)***			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		116
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3		50
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	87	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	67	
III	**Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**			
1	***Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra***			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích.	Nhóm 4ĐCV3	25	
2	***Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất***			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV3	63	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV3	37	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV3	89	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV3	63	
3	***Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất***			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	3	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	32	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	25	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV3	42	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV3	42	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 4ĐCV3	42	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	46	
4	***Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp***	Nhóm 2ĐCV3	62	
IV	**Bước 4: Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai**			
1	***Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai***	Nhóm 2ĐCV3	50	
2	***Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề theo cấu trúc, kiểu thông tin được quy định***	Nhóm 2ĐCV3	108	
3	***Xây dựng lớp thông tin loại đất***			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1ĐCV3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	40	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất đã tạo lập	Nhóm 3ĐCV3	45	
4	***Xây dựng bản đồ chất lượng đất***			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	137	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	37	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu: chuyển ranh giới và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin tại mục 2 Bước này	Nhóm 3ĐCV3	168	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề đã xây dựng ở mục 4.3 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất;	Nhóm 3ĐCV3	60	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	82	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	1ĐCV3	5	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	20	
5	***Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi***			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi từ kết quả phân mức chất lượng đất tại mục 4.4 Bước này	Nhóm 4ĐCV3	30	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi vào lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	30	
6	***Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai***			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai vào lớp thông tin đã xây dựng tại khoản 3 Bước này	Nhóm 3ĐCV3	138	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường: chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính vào các lớp thông tin	Nhóm 3ĐCV3	174	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề tại mục 6.2 và mục 4.4 Bước này để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	80	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	82	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	1ĐCV3	5	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	***Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai***			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	54	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	7	
8	***Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai***	Nhóm 3ĐCV3	11	
V	**Bước 5: Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**			
1	***Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất***			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2ĐCV3	52	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	48	
1.4	Phân tích, đánh giá chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	20	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	38	
2	***Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai***			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	54	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	20	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	40	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	48	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	36	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	103	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	***Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai***			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	54	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	20	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	40	
4	***Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất***	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	45	
5	***Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai***	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
VI	**Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai**			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	25	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	42	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	15	

b) Điều tra phẫu diện đất *(bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đất)*

Bảng số 02

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,64	0,32	0,32
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,32	0,16	0,16

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 03

Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,15
1Đ2	Tỷ trọng và độ xốp	1ĐCV3	0,15
1Đ3	pH_{KCl}	1ĐCV3	0,26
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,29
1Đ5	Thành phần cơ giới		
1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,20
1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,20
1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,20
1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,26
1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,48
1Đ8	P_2O_5 tổng số	1ĐCV3	0,48
1Đ9	K_2O tổng số	1ĐCV3	0,48
1Đ10	Vi sinh vật tổng số		
1Đ10a	Tổng số vi khuẩn	1ĐCV3	0,32
1Đ10b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,26
1Đ10c	Tổng số nấm mốc	1ĐCV3	0,26
1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV3	0,32

Điều 7. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 04

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca /tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1.764	
2	Bàn làm việc	Cái	96		6.351	
3	Ghế tựa	Cái	96		6.351	
4	Chuột máy tính	Cái	60		6.351	
5	Máy tính Casio	Cái	60		529	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1.764	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		5.293	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	353	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	588	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	882	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1.764	

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca /tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	17	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		17	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			661
15	Quần áo mưa	Bộ	12			330
16	Ba lô	Cái	24			661
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			661
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			51
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			205

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	69,53
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	2,56	1,28	1,28	1,28	0,64	0,64
2	Ba lô	Cái	24	2,56	1,28	1,28	1,28	0,64	0,64
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,28	0,64	0,64	0,64	0,32	0,32
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	0,64	0,32	0,32			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,32	0,16	0,16
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	0,64	0,32	0,32	0,32	0,16	0,16

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
7	Ống đựng dung trọng đất	Ống	24	9,59	9,59		9,59	9,59	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,32	0,32		0,32	0,32	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,64	0,32	0,32	0,32	0,16	0,16
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,64	0,32	0,32	0,32	0,16	0,16
11	Mũ cứng	Cái	12	2,56	1,28	1,28	1,28	0,64	0,64
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	1,28	0,64	0,64	0,64	0,32	0,32
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	2,56	1,28	1,28	1,28	0,64	0,64
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,32	0,16	0,16	0,16	0,08	0,08
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	0,64	0,32		0,32	0,16	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 06

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	**Dung trọng**				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,102
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,102
3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,102
4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,102
5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,102
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,102
7	Áo blu	Cái	12		0,256
8	Dép xốp	Đôi	6		0,511
9	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,038
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,038
13	Bàn làm việc	Cái	96		0,153
14	Ghế tựa	Cái	96		0,153
15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,026
16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,026
17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,001
18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,010
19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,153

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ2	**Tỷ trọng và độ xốp**				**Như 1Đ1**
1Đ3	**pH_{KCl}**				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,153
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,153
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,153
4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,153
5	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,153
6	Áo blu	Cái	12		0,256
7	Dép xốp	Đôi	6		0,511
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,064
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,064
12	Bàn làm việc	Cái	96		0,256
13	Ghế tựa	Cái	96		0,256
14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,043
15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,043
16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,016
18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,256
1Đ4	**Chất hữu cơ tổng số**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,179
2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,179
3	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,179
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,179
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,179
6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,179
7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,179
8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,179
9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,179
10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,179
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,179
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,179
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,179
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,179
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,179
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,179
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,179
18	Áo blu	Cái	12		0,256

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,064
22	Bàn làm việc	Cái	96		0,256
23	Ghế tựa	Cái	96		0,256
24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,043
25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,043
26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,016
28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,256
1Đ5	**Thành phần cơ giới**				
1Đ5a	***Cát, cát mịn***				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,102
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,102
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,102
4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,102
5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,102
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,102
7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,102
8	Áo blu	Cái	12		0,256
9	Dép xốp	Đôi	6		0,511
10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,051
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,051
14	Bàn làm việc	Cái	96		0,204
15	Ghế tựa	Cái	96		0,204
16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,034
17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,034
18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,013
20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,204
1Đ5b	***Limon***				***Như 1Đ5a***
1Đ5c	***Sét***				***Như 1Đ5a***
1Đ6	**CEC**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,230
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,230
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,230
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,230

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,230
6	Pipet 5ml	Cái	12		0,230
7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,230
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,230
9	Bình tia	Cái	36		0,230
10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,230
11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,230
12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,230
13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,230
14	Áo blu	Cái	12		0,256
15	Dép xốp	Đôi	6		0,511
16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,128
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,051
20	Bàn làm việc	Cái	96		0,511
21	Ghế tựa	Cái	96		0,511
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,085
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,085
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,004
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,032
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,511
1Đ7	**N tổng số**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,447
2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,447
3	Pipet 5ml	Cái	12		0,447
4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,447
5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,447
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,447
7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,447
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,447
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,447
10	Đèn D2	Cái	24		0,447
11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,447
12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,447
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,447
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,447
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,447
16	Áo blu	Cái	12		0,256

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,043
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,043
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,016
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,256
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,064
25	Bàn làm việc	Cái	96		0,256
26	Ghế tựa	Cái	96		0,256
1Đ8	**P_2O_5 tổng số**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,179
2	Bình tam giác	Cái	12		0,179
3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,179
4	Pipet 5ml	Cái	12		0,179
5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,179
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,179
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,179
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,179
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,179
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,179
11	Bình tia	Cái	36		0,179
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,179
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,179
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,179
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,179
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,179
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,179
18	Áo blu	Cái	12		0,256
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,036
22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,036
23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,016
25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,256
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,064
27	Bàn làm việc	Cái	96		0,256
28	Ghế tựa	Cái	96		0,256

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ9	**K_2O tổng số**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,179
2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,179
3	Bình tam giác	Cái	12		0,179
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,179
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,179
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,179
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,179
8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,179
9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,179
10	Cốc nhựa	Cái	36		0,179
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,179
12	Bình tia	Cái	36		0,179
13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,179
14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,179
15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,179
16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,179
17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,179
18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,179
19	Áo blu	Cái	12		0,256
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,043
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,043
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,016
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,256
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,064
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,256
29	Ghế tựa	Cái	96		0,256
1Đ10	**Vi sinh vật tổng số**				
1Đ10a	***Tổng số vi khuẩn***				
1	Áo blu	Cái	12		0,383
2	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,383
3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,383
4	Ống efpendof 1ml	Cái	1		0,383
5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,383
6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,383
7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,383

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,383
9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,383
10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,383
11	Cốc thủy tinh 50ml	Cái	12		0,383
12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,383
13	Đĩa petri	Cái	12		0,383
14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,383
15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,383
16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,383
17	Đèn cồn	Cái	12		0,383
18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,102
19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,102
20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,005
21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,038
22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,613
1Đ10b	***Tổng số nấm men***				Như 1Đ10a
1Đ10c	***Tổng số nấm mốc***				Như 1Đ10a
1Đ10d	***Tổng số xạ khuẩn***				Như 1Đ10a

Điều 8. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai *(không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 07

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1,0	1,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	16,4	1,5
4	Mực in màu A4	Hộp	3,5	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	5,0	
6	Mực phô tô	Hộp	3,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1,0	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,0	
9	Giấy A3	Gram	1,0	
10	Giấy A4	Gram	121,6	5,0
11	Giấy in A0	Cuộn	4,0	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	7,5	
13	Sổ công tác	Quyển	29,9	29,9
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức vật liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	7,12	69,53
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,00	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	16,80	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	23,54	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,99	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	0,64	0,64		0,64	0,64	
2	Túi PE (zipper)	Cái	1,92	1,28		1,92	1,28	
3	Túi Zipper bạc	Cái	1,92	1,28		1,92	1,28	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 09

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	**Dung trọng**		
1	Bao đựng mẫu	Cái	0,639
2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,192
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,006
1Đ2	**Tỷ trọng và độ xốp**		Như 1Đ1
1Đ3	**pH_{KCl}**		
1	KCl	Gram	2,556
2	Bao đựng mẫu	Cái	0,639
3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,192
4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,006
1Đ4	**Chất hữu cơ tổng số**		
1	$K_2Cr_2O_7$	Gram	8,308
2	H_2SO_4	ml	7,988

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
3	$FeSO_4(NH_4)2SO_4.H_2O$	Gram	15,656
4	$C_{12}H_7N_2.H_2O$	Gram	0,256
5	H_3PO_4	ml	15,976
6	Diphenylamin	Gram	0,639
7	Cồn	ml	6,390
8	Bao đựng mẫu	Cái	0,639
9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,064
10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,006
1Đ5	**Thành phần cơ giới**		
1Đ5a	***Cát, cát mịn***		
1	$(NaPO_3)_6$	Gram	0,320
2	Na_2CO_3	Gram	0,320
3	Bao đựng mẫu	Cái	0,639
4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,192
5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,006
1Đ5b	***Limon***		Như 1Đ5a
1Đ5c	***Sét***		Như 1Đ5a
1Đ6	**CEC**		
1	CH_3COOH	Gram	6,167
7	NH_4OH	Gram	12,142
3	Etanol	ml	15,976
4	KCl	Gram	7,988
5	HCl	ml	7,988
6	H_3BO_3	Gram	3,195
7	NaOH	Gram	3,195
8	H_2SO_4 tiêu chuẩn	ml	7,988
9	Bromocresol xanh	Gram	0,128
10	Metyl đỏ	Gram	0,128
11	Cồn	ml	6,390
12	Màng lọc	Cái	0,320
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,006
1Đ7	**N tổng số**		
1	NaOH	Gram	1,278
2	H_3BO_3	ml	0,128
3	$K_2S_2O_8$	Gram	0,320
4	KNO_3	Gram	0,383
5	Glyxin	Gram	0,320
6	$NaC_7H_5NaO_3$	ml	0,320
7	K_2SO_4	Gram	1,278

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
8	HCl	ml	0,639
9	H_2SO_4	ml	6,390
10	Hợp kim Devarda	Gram	0,128
11	Cồn	ml	6,390
12	Giấy lọc	Hộp	0,032
13	Giấy lau	Hộp	0,006
14	Sổ công tác	Cuốn	0,003
1Đ8	**P_2O_5 tổng số**		
1	H_2SO_4	ml	0,511
2	Phenolphtalein	Gram	0,128
3	$K_2S_2O_8$	Gram	0,128
4	$(NH_4)_6Mo_7O_{24}.4H_2O$	Gram	0,383
5	NaOH	Gram	0,320
6	Kali antimontatrat	Gram	0,256
7	Axit Ascorbic	Gram	0,192
8	Dung dịch chuẩn P-PO_4	ml	0,320
9	Cồn	ml	6,390
10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,032
11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,006
12	Sổ công tác	Cuốn	0,003
1Đ9	**K_2O tổng số**		
1	HF	ml	0,511
2	HClO4	ml	0,256
3	HCl	ml	0,256
4	Dung dịch chuẩn K	ml	6,390
5	CsCl	Gram	0,256
6	$Al(NO_3)_3$	Gram	0,320
7	Cồn	ml	6,390
8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,032
9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,006
10	Sổ công tác	Cuốn	0,003
1Đ10	**Vi sinh vật tổng số**		
1Đ10a	***Tổng số vi khuẩn***		
1	Môi trường PCA	Gram	5,751
2	Nước cất	Lít	0,639
3	Cồn	Lít	0,064
4	Bông không thấm nước	Gram	12,781
1Đ10b	***Tổng số nấm men***		
1	Môi trường DRBC	Gram	5,112

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
2	Sodium clorua	Gram	1,086
3	Nước cất	Lít	0,639
4	Cồn	Lít	0,064
5	Bông không thấm nước	Gram	12,781
6	Giấy đo pH	Hộp	0,003
1Đ10c	***Tổng số nấm mốc***		
1	Môi trường DRBC	Gram	5,112
2	Sodium clorua	Gram	1,086
3	Nước cất	Lít	0,639
4	Cồn	Lít	0,064
5	Bông không thấm nước	Gram	12,781
6	Giấy đo pH	Hộp	0,003
1Đ10d	***Tổng số xạ khuẩn***		
1	Tinh bột tan	Gram	6,390
2	K2HPO4	Gram	0,160
3	Magie sunphat	Gram	0,160
4	KNO3	Gram	0,320
5	Sodium clorua	Gram	1,246
6	Sắt sunphat	Gram	0,003
7	Thạch bột	Gram	4,793
8	Nước cất	Lít	0,639
9	NaOH	Gram	0,639
10	Cồn	Lít	0,064
11	Bông không thấm nước	Gram	12,781
12	Giấy đo pH	Hộp	0,003
13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,013

Điều 9. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	15.657	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	14.657	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100%**	**0%**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

2. Phân tích mẫu đất

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	**Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất**		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,224
1.2	Tỷ trọng và độ xốp	Kwh	0,224
1.3	pH_{KCl}	Kwh	0,370
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,369
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	*Cát, cát mịn*	*Kwh*	0,302
1.5b	*Limon*	*Kwh*	0,302
1.5c	*Sét*	*Kwh*	0,302
1.6	CEC	Kwh	0,739
1.7	N tổng số	Kwh	0,369
1.8	P_2O_5 tổng số	Kwh	0,369
1.9	K_2O tổng số	Kwh	0,369
1.10	Vi sinh vật tổng số		
1.10a	*Tổng số vi khuẩn*	Kwh	0,334
1.10b	*Tổng số nấm men*	Kwh	0,334
1.10c	*Tổng số nấm mốc*	Kwh	0,334
1.10d	*Tổng số xạ khuẩn*	Kwh	0,334
2	**Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất**		
2.1	Dung trọng	Kwh	1,764
2.2	Tỷ trọng	Kwh	1,764
2.3	pH_{KCl}	Kwh	10,410
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	6,927

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	*Cát, cát mịn*	*Kwh*	5,093
2.5b	*Limon*	*Kwh*	5,093
2.5c	*Sét*	*Kwh*	5,093
2.6	CEC	Kwh	21,242
2.7	N tổng số	Kwh	6,704
2.8	P_2O5 tổng số	Kwh	6,704
2.9	K_2O tổng số	Kwh	8,103
1.10	Vi sinh vật tổng số		
1.10a	*Tổng số vi khuẩn*	*Kwh*	4,167
1.10b	*Tổng số nấm men*	*Kwh*	4,167
1.10c	*Tổng số nấm mốc*	*Kwh*	4,167
1.10d	*Tổng số xạ khuẩn*	*Kwh*	4,167

Điều 10. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung điều tra phẫu diện đất)

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Xăng xe	Lít		6.179

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**0**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		100,00

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 13

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)
1	Xăng xe điều tra phẫu diện đất	Lít	5

Điều 11. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 14

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca /tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	5.806	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		265
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	10	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	5,0	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	15	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	20	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	7,5	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	96	119	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	588	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	545	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		51
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		51

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,12	69,53
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,55	30,47
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	43,80	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 15

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,64	0,32	0,32	0,32	0,16	0,16
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,26	0,13	0,13	0,13	0,06	0,06
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,64	0,32	0,32	0,32	0,16	0,16
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,48	0,24	0,24	0,24	0,12	0,12

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 16

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	**Dung trọng**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,153
2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,153
3	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,153
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,026
1Đ2	**Tỷ trọng và độ xốp**				**Như 1Đ1**
1Đ3	**pH_{KCl}**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,256
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,256
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,256
4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,256
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,256
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,045
1Đ4	**Chất hữu cơ tổng số**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,128
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,179
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,179
4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,217
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,179
6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,064
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,043
1Đ5	**Thành phần cơ giới**				
1Đ5a	***Cát, cát mịn***				

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,204
2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,204
3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,204
4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,204
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,032
1Đ5b	***Limon***				Như 1Đ5a
1Đ5c	***Sét***				Như 1Đ5a
1Đ6	**CEC**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,511
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,511
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,18	0,511
4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,2	0,511
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,511
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,083
1Đ7	**N tổng số**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,128
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,179
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,179
4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,128
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,217
6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,2	0,256
7	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,179
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,128
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,043
1Đ8	**P_2O_5 tổng số**				Như 1Đ7
1Đ9	**K_2O tổng số**				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,128
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,217
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,179
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,179
5	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,179
6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,064
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,128
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,043
1Đ10	**Vi sinh vật tổng số**				
1Đ10a	***Tổng số vi khuẩn***				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
2	Tủ ấm	Cái	120	0,8	0,250
3	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,280
4	Nồi cách thủy	Cái	120	2,8	0,200

Mã hiệu	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Cái	120	0,6	0,400
6	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
7	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
9	Thiết bị cất nước 2 lần	Cái	120	0,18	0,200
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
11	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Cái	120	0,02	0,100
1Đ10b	***Tổng số nấm men***				Như 1Đ10a
1Đ10c	***Tổng số nấm mốc***				Như 1Đ10a
1Đ10d	***Tổng số xạ khuẩn***				Như 1Đ10a

Mục 2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT

Điều 12. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)*

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa**			
1	***Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá thoái hoá đất***			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	31	41
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	34	64
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	34	64
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	159	241

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	***Khảo sát sơ bộ tại thực địa***			
2.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV3	8	31
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	20	37
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	8	
3	***Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập***			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	45	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	41	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	18	
II	**Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra thực địa**			
1	***Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa***			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	18	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 3ĐCV3	25	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2ĐCV3	80	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	64	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	64	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	31	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	26	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	43	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2ĐCV3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	51	
2	***Điều tra thực địa***			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	32	59
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4ĐCV3		23
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	90	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	69	
III	**Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**			
1	***Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra***			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 3ĐCV3	26	
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích theo quy định của mẫu đất tầng mặt các phẫu diện	1ĐCV3	13	
2	***Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hoá đất***			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	3	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất; về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối); về tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất; về khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn); về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	62	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa	Nhóm 2ĐCV3	72	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	mạc hóa; đất bị xói mòn; đất bị kết von, đá ong hóa theo chỉ tiêu phân cấp quy định mục 2.1 Bước này			
3	***Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp***	Nhóm 2ĐCV3	64	
IV	**Bước 4: Xây dựng bản đồ thoái hoá đất**			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3	51	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề theo cấu trúc, kiểu thông tin quy định	Nhóm 2ĐCV3	92	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất	1ĐCV3	5	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	41	
3.3	Chuẩn hoá và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	46	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	141	
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3ĐCV3	144	
6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV3	149	
7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa	Nhóm 3ĐCV3	143	
8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 3ĐCV3	139	
9	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	216	
10	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	108	
11	Xây dựng dữ liệu thoái hóa đất			
11.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	55	
11.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	8	
12	Cập nhật dữ liệu thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	11	
V	**Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất**			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3	56	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	39	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	128	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất			
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả kỳ trước (nếu có) theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	69	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	69	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước (nếu có)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	80	
3	Đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	121	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	49	
VI	**Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất**			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	26	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hoá đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	44	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	15	

Ghi chú: *Trường hợp thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất đồng thời với điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (cùng kỳ) thì không tính mức tại Khoản 1, mục 2.1 Khoản 2, Khoản 3 Bước 1; Tiểu mục 1.1.1 Khoản 1 Bước 2; mục 2.2 Khoản 2 Bước 3; Khoản 1, 3 Bước 4. Các nội dung công việc*

khác tính 100% mức theo quy định tại bảng trên.

2. Điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ điểm điều tra)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,10	0,16
2	Đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất thì xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,01	0,03
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	0,01	0,03

Điều 13. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)*

Bảng số 19

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1.406	
2	Bàn làm việc	Cái	96		5.574	
3	Ghế tựa	Cái	96		5.574	
4	Chuột máy tính	Cái	60		5.574	
5	Máy tính Casio	Cái	60		929	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1.406	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		4.220	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	310	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	469	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	703	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1.415	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		2	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		2	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			514
15	Quần áo mưa	Bộ	12			154
16	Ba lô	Cái	24			359
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			514
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			66

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			132

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	81,52
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra thực địa	19,72	18,48
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 20

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,86
2	Ba lô	Cái	24		0,60
3	Mũ cứng	Cái	12		0,86
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,43
5	Giầy bảo hộ	Đôi	6		0,86
6	Quần áo mưa	Bộ	12		0,26
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,86
8	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		0,22
9	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6		5,14

Điều 14. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)*

Bảng số 21

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	USB (32G)	Cái	1,5	1,0

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	13,4	1,0
4	Mực in màu A4	Hộp	4,0	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phô tô	Hộp	4,5	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	2,0	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2,0	
9	Giấy A3	Gram	1,0	1,0
10	Giấy A4	Gram	119,5	2,0
11	Giấy in A0	Cuộn	4,0	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2,0	
13	Sổ công tác	Cái	14,9	14,9
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,5	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	11,79	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa	19,02	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	6,51	
4	Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	16,13	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

Điều 15. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất *(không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)*

Bảng số 22

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	12.174	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	10.489	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**0**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	13,14	
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra thực địa	19,72	
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	44,33	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

Điều 16. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 23

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	1.759	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		683
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	5	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	4	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	20	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	9	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	24	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	6	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	96	100	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	451	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	662	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		79
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		79

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,14	81,52

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra thực địa	11,72	18,48
3	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Bước 4: Xây dựng bản đồ thoái hoá đất	56,33	
5	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 24

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			0,22
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		0,22
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		0,08
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			0,04

Mục 3. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 17. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 25

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa**			
1	***Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất***			
1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất			
1.1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	11	20
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	11	20

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	43	77
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3	8	15
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	6	11
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	2	4
2	***Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra***			
2.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các nguồn có nguy gây ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	2	10
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	2	
3	***Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập***			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	15	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	8	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	6	
II	**Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất**			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV3	17	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	33	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị ô nhiễm đã thực hiện (nếu có)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	8	
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	49	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	15	
III	**Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất**			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	8	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	14	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	5	

Ghi chú: *Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính mức tại mục 1.1 khoản 1 Bước 1; Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định nêu trên.*

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 26

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	**Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa**			
1	***Xác định nội dung và lập kế hoạch điều tra thực địa***			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	2	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	3	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin tại mục 1.1.2 Bước này; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3	14	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	8	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	3	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	4	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	1	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	5	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	6	
2	***Điều tra thực địa (không bao gồm điều tra, lấy mẫu đất)***			
2.1	Điều tra xác định hướng lan toả ô nhiễm; điều tra, xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan toả ô nhiễm; khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 2ĐCV3		10
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 2ĐCV3		4
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	10	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	8	
II	**Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp**			
1	***Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa***			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác, thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với phiếu lấy mẫu đất; ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	3	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm /1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4ĐCV3	3	
2	***Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất***			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	1	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	5	
3	***Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp***	Nhóm 2ĐCV3	7	
III	**Bước 4: Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm**			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV3	6	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề theo cấu trúc, kiểu thông tin quy định	Nhóm 2ĐCV3	2	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	1ĐCV3	1	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	2	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin về loại đất đã tạo lập	Nhóm 3ĐCV3	5	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	7	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	15	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	1ĐCV3	1	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	2	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	4	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	6	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	1	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	1	

Ghi chú: *Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra,*

đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính mức tại tiểu mục 1.1.1 mục 1.1 khoản 1 Bước 2; mục 3.1 khoản 3 Bước 4. Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định nêu trên.

3. Điều tra lấy mẫu đất *(Lấy mẫu đất; chụp cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói; bảo quản mẫu đất)*

a) Định biên: Nhóm 3 (2ĐCV3, 1LX4);

b) Định mức: 0,64 công nhóm/1 mẫu đất.

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 27

Mã hiệu	**Chỉ tiêu phân tích**	**Định biên**	**Định mức** (công/ chỉ tiêu)
1Đ1	Pb	1ĐCV2	0,29
1Đ2	Cd	1ĐCV2	0,29
1Đ3	As	1ĐCV2	0,54
1Đ4	Cu	1ĐCV2	0,45
1Đ5	Zn	1ĐCV2	0,45
1Đ6	Cr	1ĐCV2	0,45
1Đ7	Ni	1ĐCV3	0,54
1Đ8	Hg	1ĐCV3	0,54

Điều 18. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 28

STT	**Tên dụng cụ**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn (tháng)**	**Công suất** (Kw)	**Định mức** (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		89	
2	Bàn làm việc	Cái	96		321	
3	Ghế tựa	Cái	96		321	
4	Chuột máy tính	Cái	60		267	
5	Máy tính Casio	Cái	60		53	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		113	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		267	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	18	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	30	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1,9	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	89	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		0,7	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		0,7	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			55
15	Quần áo mưa	Bộ	12			55
16	Ba lô	Cái	24			55
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			55
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			25
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			99

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	51,28	100,00
2	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	23,08	
3	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	25,64	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 29

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/1 khu vực)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		55	
2	Bàn làm việc	Cái	96		198	
3	Ghế tựa	Cái	96		198	
4	Chuột máy tính	Cái	60		165	
5	Máy tính Casio	Cái	60		33	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		70	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		165	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	11	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	18	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1,2	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	55	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		0,5	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		0,5	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			3,2
15	Quần áo mưa	Bộ	12			3,2
16	Ba lô	Cái	24			3,2
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			3,2
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			1,5
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			5,8

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	39,81	100,00
2	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	32,41	
3	Bước 4: Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

3. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,16
2	Ba lô	Cái	24		0,16
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,08
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,16
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,16
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,16
7	Mũ cứng	Cái	12		0,16
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,16
9	Giầy bảo hộ	Cái	6		0,16
10	Cân điện tử	Cái	60		0,16
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,03
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5		0,16

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 31

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	**Pb**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,383
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,383
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,383
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,383
5	Bình tia	Cái	36		0,383
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,383
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,383
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,383
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,383
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,383
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,383
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,383
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,383
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,383
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,383
16	Áo blu	Cái	12		0,383
17	Đèn D2	Cái	24		0,383
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,383

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
19	Đèn EDL	Cái	24		0,383
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,085
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,085
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,004
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,032
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,383
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,383
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,383
29	Ghế tựa	Cái	96		0,383
1Đ2	**Cd**				Như 1Đ1
1Đ3	**Cu**				Như 1Đ1
1Đ4	**Zn**				Như 1Đ1
1Đ5	**Cr**				Như 1Đ1
1Đ6	**Ni**				Như 1Đ1
1Đ7	**As**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,575
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,575
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,575
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,575
5	Bình tia	Cái	36		0,575
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,575
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,575
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,575
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,575
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,575
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,575
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,320
13	Đèn D2	Cái	24		0,320
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,320
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,320
16	Đèn EDL	Cái	24		0,320
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,575
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,575
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,575
20	Áo blu	Cái	12		0,575
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006

Mã hiệu	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,102
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,102
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,005
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,038
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,613
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,153
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,613
30	Ghế tựa	Cái	96		0,613
1Đ8	**Hg**				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,575
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,575
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,575
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,575
5	Bình tia	Cái	36		0,575
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,575
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,575
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,575
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,575
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,575
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,575
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,224
13	Đèn D2	Cái	24		0,320
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,320
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,320
16	Đèn EDL	Cái	24		0,320
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,575
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,575
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,575
20	Áo blu	Cái	12		0,575
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,006
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,006
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,102
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,102
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,005
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,038
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,613
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,153
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,613
30	Ghế tựa	Cái	96		0,613

Điều 19. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 32

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	0,13	0,28
2	Mực in A3	Hộp	0,07	
3	Mực in A4	Hộp	1,28	
4	Mực in màu A4	Hộp	0,27	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,07	
6	Mực phô tô	Hộp	0,34	
9	Giấy A3	Gram	0,13	
10	Giấy A4	Gram	3,03	
11	Giấy in A0	Cuộn	0,20	
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,07	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,13	
14	Sổ công tác	Quyển	2,02	4,23
15	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	0,27	
16	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	0,20	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	**Cơ cấu (%)**	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	33,67	100
2	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	23,08	
3	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	43,25	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 33

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** (tính cho 1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	0,07	
2	Mực in A3	Hộp	0,04	
3	Mực in A4	Hộp	0,67	
4	Mực in màu A4	Hộp	0,14	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,04	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Mực phô tô	Hộp	0,18	
9	Giấy A3	Gram	0,07	
10	Giấy A4	Gram	1,58	
11	Giấy in A0	Cuộn	0,11	
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,04	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,07	
14	Sổ công tác	Quyển	1,05	0,25
15	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	0,14	
16	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	0,11	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	39,81	100
2	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	32,41	
3	Bước 4: Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

3. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 34

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,03
2	Túi PE (zipper)	Cái	0,64
3	Túi Zipper bạc	Cái	0,64

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 35

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	**Pb**		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,639
2	HNO_3	ml	6,390
3	H_2O_2	ml	6,390
4	NaOH	gam	6,390
5	NH_4NO_3	gam	6,390
6	Bột Pd	gam	0,001
7	Cồn	ml	6,390

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
8	Giấy lọc	Hộp	0,038
9	Sổ công tác	Cuốn	0,003
10	Giấy lau	Hộp	0,006
11	Khí argon	Bình	0,001
1Đ2	**Cd**		Như 1Đ1
1Đ3	**Cu**		Như 1Đ1
1Đ4	**Zn**		Như 1Đ1
1Đ5	**Cr**		Như 1Đ1
1Đ6	**Ni**		Như 1Đ1
1Đ7	**As**		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,639
2	H_2O_2	ml	6,390
3	HNO_3	ml	6,390
4	H_2SO_4	ml	1,278
5	HCl	ml	3,195
6	KI	gam	1,278
7	NaOH	gam	6,390
8	$NaBH_4$	gam	0,192
9	Cồn	ml	6,390
10	Sổ công tác	Cuốn	0,003
11	Giấy lau	Hộp	0,006
12	Khí argon	Bình	0,001
13	Khí axetylen	Bình	0,001
1Đ8	**Hg**		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,639
2	H_2O_2	ml	6,390
3	HNO_3	ml	6,390
4	H_2SO_4	ml	1,278
5	HCl	ml	3,195
6	$KMnO_4$	gam	0,639
7	$K_2S_2O_8$	gam	0,639
8	NH_4OCl	gam	0,639
9	$SnCl_2.2H_2O$	gam	0,320
10	Cồn	ml	6,390
11	Giấy lọc	Hộp	0,032
12	Sổ công tác	Cuốn	0,003
13	Giấy lau	Hộp	0,006
14	Khí argon	Bình	0,001
15	Khí axetylen	Bình	0,001

Điều 20. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 36

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	741	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	897	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**0**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	51,28	
2	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	23,08	
3	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	25,64	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm nội dung phân tích mẫu đất)*

Bảng số 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 khu vực)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	457	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	553	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**0**
1	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	39,81	
2	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	32,41	
3	Bước 4: Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng số 38

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	17,78
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	17,78
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	26,83
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	17,78
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	17,78
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	17,78
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	17,78
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	17,93

Điều 21. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; điều tra, lấy mẫu đất)*

Bảng số 39

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Xăng xe	Lít		3.090

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**0**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		100,00
2	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất		
3	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất		

2. Điều tra, lấy mẫu đất

Bảng số 40

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Xăng xe điều tra lấy mẫu đất	Lít	3,2

Điều 22. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất *(không bao gồm các nội dung điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra; điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 41

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	367	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	34	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		25
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	0,5	
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,3	
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	0,2	
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	0,7	
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1,0	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	0,7	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	66	
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	3,5	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			25
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		25

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 1: Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	51,28	100,00
2	Bước 5: Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	23,08	
3	Bước 6: Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	25,64	

2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra *(không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng số 42

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/1 khu vực)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	264	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	24	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		1,5
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	0,4	
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,2	
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	0,1	
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	0,5	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/1 khu vực)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	0,8	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	0,5	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	47	
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	2,5	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			1,5
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		1,5

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại bảng trên theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Bước 2: Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	39,81	100,00
2	Bước 3: Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	32,41	
3	Bước 4: Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

3. Điều tra, lấy mẫu đất

Bảng số 43

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định (ca/ mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,16
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,16
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,16
4	Ô tô bán tải	Cái	180		0,24

4. Phân tích mẫu đất

Bảng số 44

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	**Pb**				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,128
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,128
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,179
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,179
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,019
6	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,179
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,064
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,128

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2.2	0,043
1Đ2	**Cd**				Như 1Đ1
1Đ3	**Cu**				Như 1Đ1
1Đ4	**Zn**				Như 1Đ1
1Đ5	**Cr**				Như 1Đ1
1Đ6	**Ni**				Như 1Đ1
1Đ7	**As**				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,128
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,128
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,179
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,179
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,019
6	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,06	0,179
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,064
8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,383
9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,128
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,043
1Đ8	**Hg**				Như 1Đ7